

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TỊNH BIÊN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 79/2023/HNGĐ-ST  
Ngày: 31-8-2023  
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia  
đình, ly hôn”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

*Các Hội thẩm nhân dân:* ông Châu Kim Ba; bà Dương Thị Trà Hoa.

*Thư ký phiên tòa:* ông Châu Kim Sol, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã  
Tĩnh Biên.

**Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tĩnh Biên, tỉnh An Giang tham  
gia phiên tòa:** bà Neàng Sa Men - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Tĩnh Biên xét  
xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 42/2023/TLST-  
HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2023 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly  
hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02  
tháng 8 năm 2023, giữa:

- *Nguyên đơn:* ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1980; nơi cư trú: tổ B, ấp A,  
xã A, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh A.

- *Bị đơn:* bà Đinh Thị N, sinh năm 1981; nơi cư trú: tổ B, ấp A, xã A,  
huyện T (nay là thị xã T), tỉnh A.

*Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, có mặt; bị đơn bà Đinh Thị N, vắng mặt  
không có lý do.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ghi ngày 31/01/2023 và trong quá trình giải quyết  
nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ông và bà Đinh Thị N chung sống với nhau từ năm 2001, có đăng ký kết  
hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh An Giang. Thời gian đầu sống hạnh  
phúc, đến năm 2019 vợ chồng thường xuyên cãi vã về kinh tế nợ nần, sau đó bà  
N bỏ nhà đi cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể  
hàn gắn để tiếp tục sống chung nên ông S yêu cầu ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông S và bà N có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 01/12/2007. Con chung hiện đang sống với ông S, nên ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:* Bị đơn bà Đinh Thị N đều vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ; niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý, thông báo về mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt, do đó Tòa án không tiến hành được việc mở phiên họp kiểm tra tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định.

*\* Ý kiến của cháu Nguyễn Hoàng Đ:* cháu là con của cha Nguyễn Văn S và mẹ Đinh Thị N, nếu cha mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống chung với cha Nguyễn Văn S.

*\* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: ông S và bà N có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và không còn chung sống từ năm 2019 đến nay, trong suốt thời gian dài cả hai không tạo điều kiện cho nhau để hàn gắn, đoàn tụ, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng là trầm trọng. Vì vậy, cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần xem xét giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 01/12/2007. Xét thấy, cháu Nguyễn Hoàng Đ có nguyện vọng được sống cùng với cha là ông Nguyễn Văn S. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi dưỡng con chung của ông Nguyễn Văn S, do ông S không yêu cầu cấp dưỡng nên không giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu nên không xem xét.

Về nợ chung: không có.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Đinh Thị N; bị đơn có nơi cư trú tại tổ B, ấp A, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (viết tắt BLTTDS).

- Về sự vắng mặt của đương sự: bị đơn bà Đinh Thị N vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: ông Nguyễn Văn S và bà Đinh Thị N có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ năm 2001, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 26/7/2001 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

*Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.*

Xét, vợ chồng phải thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nhưng trong thời gian chung sống, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm không còn chung sống với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn gia đình đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn với bị đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 01/12/2007. Xét thấy, cháu Nguyễn Hoàng Đ có nguyện vọng được sinh sống cùng với cha là ông Nguyễn Văn S sau khi cha mẹ ly hôn, nên tiếp tục giao cho ông S nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: ông S không yêu cầu nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án.

[2.4] Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo luật định.

Bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 147, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S;

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Văn S được ly hôn bà Đinh Thị N.

[2] Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 01/12/2007 (*ngày một, tháng mười hai, năm hai không không bảy*) cho ông Nguyễn Văn S trực tiếp nuôi dưỡng.

2.3. Bà Đinh Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Văn S cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà Đinh Thị N quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con.

[3] Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số TU/2022/0008977 ngày 31/01/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tịnh Biên (nay là thị xã T), ông S đã nộp xong.

Bà Đinh Thị N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[6] Giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 26/07/2001 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[7] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tx. Tịnh Biên (1);
- Chi cục THADS tx. Tịnh Biên (1);
- Các đương sự (2);
- UBND xã An Nông (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Võ Thị Ngọc Mỹ**